

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 30 tháng 06 năm 2016

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		88,211,137,229	88,148,085,668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,312,590,784	3,913,377,705
1. Tiền	111		3,312,590,784	3,913,377,705
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64,668,677,061	68,262,679,181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		51,633,705,693	57,781,363,941
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,599,279,072	9,792,670,122
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		4,661,090,303	3,889,848,808
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3,225,398,007)	(3,225,398,007)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	24,194,317
IV. Hàng tồn kho	140		18,952,017,869	15,677,741,733
1. Hàng tồn kho	141		18,952,017,869	15,677,741,733
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,277,851,515	294,287,049
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,216,372,766	294,287,049
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61,478,749	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		59,075,825,384	57,310,978,965
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		46,306,232,382	43,348,666,786
1. Tài sản cố định hữu hình	221		46,271,913,632	43,312,329,286
- Nguyên giá	222		88,717,338,391	82,473,793,116
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42,445,424,759)	(39,161,463,830)
2. Tài sản cố định vô hình	227		34,318,750	36,337,500
- Nguyên giá	228		36,337,500	36,337,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2,018,750)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6,047,846,482	6,047,846,482
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		4,571,841,351	4,571,841,351
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,476,005,131	1,476,005,131



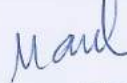
Đầu tư tài chính dài hạn	250		4,570,172,707	4,570,172,707
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6,000,000,000	6,000,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		151,500,000	151,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(1,581,327,293)	(1,581,327,293)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,151,573,813	3,344,292,990
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,151,573,813	3,344,292,990
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		147,286,962,613	145,459,064,633
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		85,878,198,891	84,740,880,074
I. Nợ ngắn hạn	310		77,766,698,891	80,420,880,074
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		20,971,997,563	22,317,054,133
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4,857,770,912	2,061,166,514
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,950,109,235	1,682,409,529
4. Phải trả người lao động	314		-	93,483,830
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		395,888,786	373,980,324
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		49,535,562,740	53,837,416,089
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55,369,655	55,369,655
II. Nợ dài hạn	330		8,111,500,000	4,320,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,111,500,000	4,320,000,000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		61,408,763,722	60,718,184,559
I. Vốn chủ sở hữu	410		61,408,763,722	60,718,184,559
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	50,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7,408,000,000	7,408,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,126,570,906	1,126,570,906
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,874,192,816	2,183,613,653
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,037,993,653	110,400,631
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		836,199,163	2,073,213,022
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		147,286,962,613	145,459,064,633

Người Lập Biểu



Trần Thị Trúc Lan

Kế Toán Trưởng



Cao Minh Châu

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2016



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 Năm 2016

ĐVT: Đồng

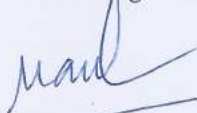
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.24	49,338,207,425	31,921,790,479	97,706,120,608	66,829,469,429
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		49,338,207,425	31,921,790,479	97,706,120,608	66,829,469,429
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.25	45,304,162,643	28,842,697,137	89,879,352,350	61,054,460,050
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,034,044,782	3,079,093,342	7,826,768,258	5,775,009,379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	5,862,426	3,834,799	10,767,121	7,394,578
7. Chi phí tài chính	22	VI.27	1,216,382,689	1,236,698,509	2,424,944,624	2,401,462,778
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,216,382,689	1,236,698,509	2,424,944,624	2,401,462,778
8. Chi phí bán hàng	25		307,619,949	203,204,693	728,083,467	472,486,083
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,192,530,445	1,358,783,993	2,590,773,169	2,711,580,237
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		1,323,374,125	284,240,946	2,093,734,119	196,874,859
11. Thu nhập khác	31		14,173,249		14,173,249	588,327,273
12. Chi phí khác	32		1,057,611,573	37,627,427	1,062,658,415	423,898,897
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1,043,438,324)	(37,627,427)	(1,048,485,166)	164,428,376
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		279,935,801	246,613,519	1,045,248,953	361,303,235
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.28	55,987,160	27,127,487	209,049,790	39,743,356
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		223,948,641	219,486,032	836,199,163	321,559,879
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		45	44	167	64
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người Lập Biểu



Trần Thị Trúc Lan

Kế Toán Trưởng



Cao Minh Châu

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng Giám Đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DIC-ĐỒNG TIẾN


Trần Anh Điền


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (*)

Quý 2 Năm 2016

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 - Năm 2016	Quý 2 - Năm 2015
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		56,670,801,838	40,564,329,306
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(44,009,421,104)	(5,079,815,587)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3,023,380,757)	(2,686,023,165)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,216,382,689)	(1,236,698,509)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(253,316,845)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,318,875,380	1,116,403,703
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(4,344,370,204)	(3,946,054,983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,142,805,619	28,732,140,765
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,815,050,760)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,862,426	3,834,799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,809,188,334)	3,834,799
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		46,387,113,647	2,662,000,000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(50,190,181,295)	(30,194,348,298)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,803,067,648)	(27,532,348,298)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(469,450,363)	1,203,627,266
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,782,041,147	572,012,931
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.11	3,312,590,784	1,775,640,197

Người Lập Biểu

Trần Thị Trúc Lan

Kế Toán Trưởng

Cao Minh Châu

Nhơn Trạch, ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Anh Điền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3600692809 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 08 năm 2004 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 19 tháng 08 năm 2014. Vốn điều lệ của Công ty hiện nay là 50 tỷ đồng, được chia thành 5 triệu cổ phần bằng nhau, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 135 người.

Công ty đã niêm yết toàn bộ số cổ phần trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DID.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất lắp đặt;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước;
- Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị cấp nước trong nhà, thiết bị nhiệt và phụ tùng thay thế, thiết bị, dụng cụ hệ thống điện, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh, kết cấu thép, sắt thép xây dựng, ống kim loại, tôn và thép lá, dây kim loại, khung nhôm, khung đồng, gỗ (từ nguồn hợp pháp), kim khí, máy móc thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh nhà;
- Môi giới, đấu giá bất động sản;
- Đầu tư xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê, sửa chữa xe chuyên dùng, máy móc thiết bị ngành xây dựng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

III. ÁP DỤNG CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ các chuẩn mực kế toán hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	10 - 14
Thiết bị, dụng cụ quản lý	6 - 10
Tài sản cố định khác	6 - 10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các cấu kiện cơ khí dùng trong thi công có giá trị lớn và phát huy tác dụng trong thời gian dài.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng, cụ thể:

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoài trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Hợp đồng xây dựng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn và lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến là công ty mới thành lập tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 2. Theo khoản 13 mục b điều 36 của Nghị định 152/2004/NĐ-CP ngày 06/08/2004 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm (từ năm 2009) tiếp theo.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	575,680,449	965,738,005
Tiền gửi ngân hàng	2,736,910,335	2,947,639,700
- Ngân hàng No & PTNT Nhơn Trạch	520,961,671	1,668,879,081
- Ngân hàng Vietcombank Nhơn Trạch	1,401,647,885	394,161,165
- Ngân hàng Đầu tư Phát triển Đồng Nai	801,619,324	873,917,999
- Ngân hàng ACB CN Long Thành	7,456,164	7,456,164
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	3,225,291	3,225,291
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	2,000,000	
Tổng cộng*	3,312,590,784	3,913,377,705
2. Phải thu của khách hàng	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	51,633,705,693	57,781,363,941
- Công ty Cổ Phần Thiết Kế Công Nghệ Xây Dựng Phú An	3,210,867,000	580,170,500
- Công ty TNHH TM-DV- XD - ĐT Anh Đức	2,591,819,500	1,769,342,500
- Công Ty Cổ Phần Cấu KIỆN Bê Tông Nhơn Trạch 2	2,542,011,024	631,401,848
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	43,289,008,169	54,800,449,093
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
Tổng cộng	51,633,705,693	57,781,363,941
3. Phải thu khác	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	4,661,090,303	3,889,848,808
- Phải thu tạm ứng cán bộ nhân viên	2,913,101,214	2,137,605,144
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đồng Phúc Tiến	15,000,000	15,000,000
- Trung tâm phát triển Quỹ đất Nhơn Trạch	50,000,000	50,000,000
- Phạm Văn Bùng - Long An	61,014,900	61,014,900
- Công ty TNHH Công Lý	56,000,000	56,000,000
- Phải thu khác	1,565,974,189	1,570,228,764
b) Dài hạn		
Tổng cộng	4,661,090,303	3,889,848,808

4. Hàng tồn kho	30/06/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	17,511,925,475		14,012,224,487	
- Công cụ, dụng cụ	294,833,342			
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,124,266,160		1,648,807,182	
- Thành phẩm	20,992,892		16,710,064	
- Hàng hoá				
Tổng cộng	18,952,017,869		15,677,741,733	

(*) Đây là chi phí phát sinh của Dự án khu đô thị mới tại Xã Long Tân, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Công ty đang tiến hành thủ tục cấp giấy chứng nhận đầu tư cho Dự án này.

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị DC quản lý		Tài sản khác		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
I. Nguyên giá TSCĐHH												
1. Số dư tại 01/04/2016	13,142,120,416		19,367,772,266		54,373,236,826		87,369,890		1,526,020,993		88,496,520,391	
- Mua sắm			88,318,000		132,500,000							
- XDCB hoàn thành												
- Chuyển sang bất động sản Đầu tư												
- Thanh lý, nhượng bán												
- Giảm khác												
2. Số dư tại 30/06/2016	13,142,120,416		19,456,090,266		54,505,736,826		87,369,890		1,526,020,993		88,717,338,391	
II. Giá trị hao mòn lũy kế												
1. Số dư tại 01/04/2016	5,533,127,428		10,802,959,213		23,486,021,882		87,369,890		867,126,668		40,776,605,081	
- Khấu hao trong kỳ	148,969,902		336,573,000		1,154,724,291				28,552,485		1,668,819,678	
- Tăng khác												
- Thanh lý, nhượng bán												
- Giảm khác												
2. Số dư tại 30/06/2016	5,682,097,330		11,139,532,213		24,640,746,173		87,369,890		895,679,153		42,445,424,759	
III. Giá trị còn lại												
1. Số dư tại 01/04/2016	7,608,992,988		8,564,813,053		30,887,214,944				658,894,325		47,719,915,310	
2. Số dư tại 30/06/2016	7,460,023,086		8,316,558,053		29,864,990,653				630,341,840		46,271,913,632	

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC ĐỒNG TIẾN
 Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2 Đồng Nai

MÃU: B 09-DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014
 của Bộ Tài Chính

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình	Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Chương trình phần mềm VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
I. Nguyên giá TSCDVH							
1. Số dư tại 01/04/2016							
- Mua sắm							
2. Số dư tại 30/06/2016							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư tại 01/04/2016							
- Khấu hao trong kỳ							
2. Số dư tại 30/06/2016							
III. Giá trị còn lại							
1. Số dư tại 01/04/2016							
2. Số dư tại 30/06/2016							
7. Tài sản dở dang dài hạn							
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (*)							
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang							
- Hạ tầng kỹ thuật khu nhà tập thể							
Tổng cộng							
					30/06/2016	01/01/2016	
					VND	VND	
					4,571,841,351	4,571,841,351	
					1,476,005,131	1,476,005,131	
					1,476,005,131	1,476,005,131	
					6,047,846,482	6,047,846,482	

8. Chi phí trả trước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	1,216,372,766	294,287,049
- Chi phí mua bảo hiểm	91,806,799	87,211,117
- Chi phí trả trước khác	1,124,565,967	207,075,932
b) Dài hạn	2,151,573,813	3,344,292,990
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	898,147,647	1,723,611,911
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	921,172,380	1,402,669,206
- Chi phí trả trước khác	332,253,786	218,011,873
Tổng cộng	3,367,946,579	3,638,580,039

9. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Vay ngắn hạn	49,535,562,740	53,837,416,089
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch	3,756,492,322	5,049,278,054
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	22,349,162,138	24,140,888,441
- Ngân hàng Vietcombank Chi nhánh Nhơn Trạch	23,429,908,280	24,647,249,594
b) Vay dài hạn	8,111,500,000	4,320,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Nhơn Trạch	232,500,000	266,000,000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Đồng Nai	7,879,000,000	4,054,000,000
Tổng cộng	57,647,062,740	58,157,416,089

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	466,085,555	1,025,905,514
Thuế thu nhập doanh nghiệp	209,049,790	253,316,845
Thuế thu nhập cá nhân	465,345,370	403,187,170
Thuế, phí khác	809,628,520	
Tổng cộng	1,950,109,235	1,682,409,529

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH ĐỒNG TIẾN
 Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2 Đồng Nai

MÃU: B 09-DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của
 Bộ Tài Chính

11. Phải trả khác

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	395,888,786	373,980,324
- Bảo hiểm y tế	107,988,025	98,229,330
- Bảo hiểm thất nghiệp	18,459,181	23,541,401
- Kinh phí công đoàn	11,611,580	12,379,593
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	257,830,000	239,830,000
b) Dài hạn		
Tổng cộng	395,888,786	373,980,324

12. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	1	4	7	8	6	9
A						
Số dư đầu quý trước	50,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906	-	2,650,244,175	61,184,815,081
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong quý trước						
Số dư tại ngày 01/04/2016	50,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906		2,650,244,175	61,184,815,081
Lãi trong quý này					223,948,641	223,948,641
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát năm 2015						
Giảm khác						
Số dư tại ngày 30/06/2016	50,000,000,000	7,408,000,000	1,126,570,906		2,874,192,816	61,408,763,722

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 Năm 2016 VND	Quý 2 Năm 2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Trong đó:	49,338,207,425	31,921,790,479
<i>Doanh thu bán hàng</i>	49,338,207,425	31,921,790,479
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>		
<i>Doanh thu kinh doanh sản phẩm khác</i>		
Tổng cộng	49,338,207,425	31,921,790,479
3. Giá vốn hàng bán	Quý 2 Năm 2016 VND	Quý 2 Năm 2015 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	45,304,162,643	28,842,697,137
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Giá vốn của sản phẩm khác		
Tổng cộng	45,304,162,643	28,842,697,137
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 Năm 2016 VND	Quý 2 Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	5,862,426	3,834,799
Tổng cộng	5,862,426	3,834,799
5. Chi phí tài chính	Quý 2 Năm 2016 VND	Quý 2 Năm 2015 VND
Chi phí lãi vay	1,216,382,689	1,236,698,509
Tổng cộng	1,216,382,689	1,236,698,509

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC ĐỒNG TIẾN

Lô 17, đường 25B, KCN Nhơn Trạch 2 Đồng Nai

MÃU: B 09-DNBan hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính**6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

- a) Các khoản chi phí bán hàng
- Chi phí kiểm định mẫu bê tông
 - Chi phí khác bằng tiền

b) Các khoản chi phí QLDN

- Chi phí nhân viên
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí khác bằng tiền

	Quý 2 Năm 2016 VND	Quý 2 Năm 2015 VND
	307,619,949	203,204,693
	150,928,549	203,204,693
	156,691,400	1,358,783,993
	1,192,530,445	710,928,113
	755,782,202	180,232,729
	181,470,746	467,623,151
	255,277,497	

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;
- Chi phí khác bằng tiền;

	Quý 2 Năm 2016 VND	Quý 2 Năm 2015 VND
	32,295,606,183	21,110,983,274
	2,985,488,429	2,780,794,019
	1,382,928,426	1,519,181,823
	1,004,826,711	920,054,235
	2,965,560,157	4,111,299,899

Tổng cộng

	40,634,409,906	30,442,313,250
--	-----------------------	-----------------------

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

	Quý 2 Năm 2016 VND	Quý 2 Năm 2015 VND
	55,987,160	27,127,487
Tổng cộng	55,987,160	27,127,487

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**
Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra ngày kết thúc niên độ kế toán.
- 2. Số liệu so sánh**
Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN).

Nhóm Tài chính ngày 30 tháng 06 năm 2016

Kế Toán Trưởng


Cao Minh Châu

